

Số: /GCN-SXD(GĐCL)

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;*

Xét hồ sơ của Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm công trình giao thông 1 – Cienco1; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 09/5/2024; văn bản số 240511/CV-CIENCO1 ngày 11/5/2024 của Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm công trình giao thông 1 – Cienco1 về việc thông báo hoàn thành việc khắc phục nội dung đánh giá phòng thí nghiệm; Biên bản kiểm tra nội dung khắc phục ngày 03/6/2024 giữa các thành viên đoàn đánh giá và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm công trình giao thông 1 – Cienco1.**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 0100104299 đăng ký lần đầu ngày 01/6/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: 33C Cát Linh, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02437331747

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình LAS – XD 102.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 190C4 – Khu đô thị mới Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 24.051**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Công ty Cổ phần tư vấn thí nghiệm công trình giao thông 1 – Cienco1;
- Bộ Xây dựng; | (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD; |
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Lưu: VT, GDCL(H.N. Duy, 05b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thế Công**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.051**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số /GCN-SXD(GDCL) ngày tháng 6 năm 2024)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
<b>I</b>	<b>THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CLANKE</b>	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim Vicat cải biến	TCVN 8875:2012
5	Xác định độ đông cứng sớm bằng dụng cụ Vicat	TCVN 10653:2015
6	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011
7	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012
8	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
9	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
10	Xác định độ ẩm, cỡ hạt, chỉ số nghiền clanke	TCVN 7024:2013
<b>II</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU</b>	
11	Xác định thành phần hạt và modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
12	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
14	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
15	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
16	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
17	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét và hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006
18	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
19	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
20	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
21	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
22	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
23	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá, hạt nhẹ	TCVN 7572-17:2006
24	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:20
25	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
26	Xác định khối lượng riêng của đá (xây dựng công trình thủy lợi) trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012
27	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
28	Xác định khối lượng thể tích của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014
29	Xác định độ bền cắt của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014
30	Xác định độ bền nén một trục của đá xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
31	Xác định độ góc cạnh.	TCVN 11807:2017
32	Xác định hệ số đương lượng cát	AASHTO 1176-02
<b>III</b>	<b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHẸ</b>	
33	Thành phần cỡ hạt, Khối lượng thể tích, Độ bền trong xi lanh, Hàm lượng mất khi đun sôi, Độ hút nước	TCVN 6221:1997
<b>IV</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG</b>	

34	Xác định độ sụt.	TCVN 3106:2022
35	Xác định độ cứng vebe.	TCVN 3107: 2022
36	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3199: 2022
37	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111: 2022
38	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112: 2022
39	Xác định độ hút nước	TCVN 3113: 2022
40	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 2022
41	Xác định khối lượng thể tích của bê tông nặng	TCVN 3115: 2022
42	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 2022
43	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117: 2022
44	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 2022
45	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022
46	Xác định cường độ kéo khi bửa/chẻ	TCVN 3120:2022
47	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
48	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 9338:2012
49	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
50	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
51	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
52	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN3121-6:2022
53	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
54	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022 TCVN 11971:2018
55	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
56	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
57	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
58	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
59	Vữa chèn cấp DUL: Xác định lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2mm, Xác định độ chảy và độ chảy lan tỏa, Xác định độ tách nước sau 3h và thay đổi thể tích vữa sau 24h	TCVN 11971:2018
60	Vữa trộn sẵn không co: độ chảy, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao và chiều dài mẫu vữa	TCVN 9204:2012
<b>VI</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
61	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
62	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
63	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
64	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
65	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích.	TCVN 6355-5:2009
66	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
67	Xác định độ tróc do vôi.	TCVN 6355-7:2009
68	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
<b>VII</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG</b>	
69	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ rỗng, Xác định cường độ chịu nén, Xác định độ thấm nước, Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
<b>VIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ - SẢN PHẨM BÊ TÔNG BỌT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP</b>	

70	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén và khối lượng thể tích khô, Xác định độ co khô, Xác định độ hút nước, Xác định hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9029:2017 TCVN 9030:2017
<b>IX</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>	
71	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định cường độ nén, Xác định độ hút nước, Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:1999
<b>X</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZO</b>	
72	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ hút nước bề mặt, Xác định độ chịu mài mòn, Xác định độ bền uốn, Xác định hệ số ma sát, Xác định độ thời tiết	TCVN 7744:2013
<b>XI</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b>	
73	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn lớp mặt, Xác định độ hút nước, Xác định độ chịu lực va đập xung kích, Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên, Xác định độ cứng bề mặt toàn viên gạch	TCVN 6065:1995
<b>XII</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT GRANITO</b>	
74	Xác định hình dạng, kích thước khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn lớp mặt, Xác định độ chịu lực xung kích, Xác định độ cứng bề mặt	TCVN 6074:1995
<b>XIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP LÁT</b>	
75	Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
76	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3:2016
77	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
78	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
79	Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
80	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
81	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
82	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016
83	Xác định hệ số giãn nở âm	TCVN 6415-10:2016
84	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016
85	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016
86	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016
87	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
88	Xác định hệ số ma sát.	TCVN 6415-17:2016
89	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
<b>XIV</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT TỰ NHIÊN</b>	
90	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ hút nước, Xác định khối lượng thể tích, Xác định độ bền uốn, Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
<b>XV</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐÁ ÓP, LÁT NHÂN TẠO</b>	
91	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ hút nước, Xác định độ bền uốn, Xác định độ bền mài	TCVN 8057:2009

	mòn sâu, Xác định độ bền chống bám bẩn, Xác định độ cứng vạch bề mặt	
<b>XVI</b>	<b>THỬ NGHIỆM ĐẤT, VẬT LIỆU ĐÁP</b>	
92	Xác định khối lượng riêng của đất	TCVN 4195:2012
93	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012
94	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất	TCVN 4197:2012
95	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014
96	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	22TCN333:06; TCVN 4201:12
97	Xác định khối lượng thể tích của đất	TCVN 4202:2012
98	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
99	Thí nghiệm đầm nén proctor đất, đá dăm	TCVN 12790:2020
100	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm	TCVN 12792:2020
101	Xác định các đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
102	Xác định các đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
103	Xác định các đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
104	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
105	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012
106	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
<b>XVII</b>	<b>THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>	
107	Cọc khoan nhồi – Phương pháp xung siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông	TCVN 9396:2012
108	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường bằng phương pháp dao dai.	22TCN 02-71TCVN 12791:2020
109	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-06
110	Xác định độ bằng phẳng bề mặt các lớp kết cấu đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
111	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
112	Xác định mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
113	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vông Benkelman	TCVN 8867:2011
114	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.	TCVN 8866:2011
115	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
<b>XVIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM KIM LOẠI, LIÊN KẾT HÀN</b>	
116	Thử kéo, giãn dài	TCVN 197:2014 TCVN 1824:1993
117	Thử uốn	TCVN 198:2008
118	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
119	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 5403:2010
120	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
121	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
122	Cốt thép – Phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
123	Thử kéo bu lông – đai ốc, ốc vít	TCVN 1916:1995

124	Thử ống, áp lực ống	AASHTO 280:1994
125	Thử nghiệm kéo mỗi nối bằng ống ren	TCVN 13711:2023 TCVN 8163:2009
<b>XIX</b>	<b>THỬ NGHIỆM BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG</b>	
126	Xác định độ kim lún ở 25oC	TCVN 7495:2005
127	Xác định độ kéo dài ở 25oC	TCVN 7496:2005
128	Xác định điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005
129	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005;
130	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11710:2017; TCVN 11711:2017
131	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7590:2005
132	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
133	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
134	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
135	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
136	Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa đường lông	TCVN 8818-2:2011
137	Xác định hàm lượng nước của nhựa đường lông	TCVN 8818-3:2011
138	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
139	Xác định độ nhớt	TCVN 8818-5:2011
140	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017
141	Xác định độ ổn định lưu trữ bi tum	TCVN 11195:2017
142	Xác định các đặc tính lưu biến bằng lưu biến kế cắt động	TCVN 11808:2017
<b>XX</b>	<b>THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG</b>	
143	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
144	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
145	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm bằng phương pháp sàng)	TCVN 8817-4:2011
146	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
147	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
148	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
149	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
150	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8117-9:2011
151	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8117-10:2011
152	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
153	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
154	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
155	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
156	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
<b>XXI</b>	<b>THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG</b>	
157	Đánh giá hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84
158	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
159	Xác định lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
160	Xác định độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
161	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58-84

162	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng dư, độ ổn định, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-84
163	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58-84
164	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
<b>XXII</b>	<b>THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>	
165	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
166	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
167	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
168	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
169	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
170	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011
171	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
172	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
173	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
174	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
175	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
176	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011
177	Xác định độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
178	Thử nghiệm thu hồi nhựa đường từ dung dịch sau khi chiết bằng phương pháp Abson	TCVN 11633:2017

**Ghi chú (\*):** Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.